

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 04/9/2018.

V/v: “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thành Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bành Trọng Bình.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Ông Trần Dương Công – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Ea Súp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2018.

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1983. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Trương Quốc H, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản không tiến hòa giải được và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Bà T và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001 tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau đó đến năm 2004 vợ chồng bà Thanh chuyển đến sinh sống và làm ăn tại thôn Đ, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk nhưng vẫn không đăng ký kết hôn với nhau tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2008 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hợp nhau, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống, nên dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi vã nên cuối năm 2017 bà T bỏ đi làm ăn, vì vậy vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Nay mâu thuẫn đã qua trầm trọng, vợ

chồng không còn tình cảm nữa, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T với ông H là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là cháu Trương Thị Diễm M, sinh năm 2002 và Trương Gia H1, sinh ngày 26/9/2012. Tại phiên tòa bà T xin rút một phần yêu cầu về con chung là bà T có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu Trương Thị Diễm M, sinh năm 2002 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Còn giao cháu Trương Gia H1 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trương Quốc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà T chung sống với nhau từ năm 2001 tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm 2002. Sau đó vợ chồng chuyển đến sinh sống tại thôn Đ, xã I, huyện E, tỉnh Đắc Lắc vào năm 2004. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian sau đó vợ chồng có xảy ra một số mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Ông H thấy mâu thuẫn vợ chồng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, chưa đến mức trầm trọng để dẫn đến ly hôn, vợ chồng vẫn còn tình cảm với nhau nên ông H mong muốn đoàn tụ gia đình để nuôi dạy con cái.

Về con chung: Ông H và bà T có 02 con chung là cháu Trương Thị Diễm M, sinh năm 2002 và Trương Gia H1, sinh ngày 26/9/2012. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì ông H có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con..

Về tài sản chung và công nợ: Ông H và bà T tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Ea Súp đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, niêm yết các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn ông Trương Quốc H, nhưng ông H không đến làm việc, vắng mặt không có lý do chính đáng, nên không thể tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được.

Do đó căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ea Súp đưa vụ án ra xét xử.

Tại phần tranh luận nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Sau khi thụ lý vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Ra quyết định xét xử, tổng đạt hợp lệ quyết định xét xử và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn chấp hành

đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận bà T và ông H là vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về con chung, và tài sản chung, công nợ của nguyên đơn.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện, ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Vụ kiện giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T và bị đơn ông Trương Quốc H là vụ kiện tranh chấp yêu cầu không công nhận vợ chồng, nuôi con chung, bị đơn anh Trương Quốc H có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea súp tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H để tham gia hòa giải nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, ông H vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Xét thấy: Nội dung khởi kiện của bà T thì ông H đã biết, nhưng không có thiện chí phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Trương Quốc H tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông H cho rằng ông H với bà T có đăng ký kết hôn với nhau tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm 2002 (Giấy đăng ký đã bị thất lạc nên ông H không cung cấp được). Tuy nhiên tại biên bản xác minh của TAND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre ngày 16/5/2018 tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre thì ông H và bà T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và chuyển đi sinh sống nơi khác vào ngày 05/10/2004.

Tại công văn trả lời của UBND xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk thì vợ chồng bà T và ông H sinh sống tại thôn Đ, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn tại địa phương. Như vậy lời khai trên của ông H là không có cơ sở.

Tòa án xét thấy bà T và ông H đủ các điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định nhưng bà T và ông H không thực hiện là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét yêu cầu của bà T yêu cầu không công nhận bà T với ông H là vợ chồng là phù hợp, có căn cứ cần chấp nhận.

- Về con chung: Bà T và ông H thống nhất có hai con chung là cháu Trương Thị Diễm M, sinh năm 2002 và Trương Gia H1, sinh ngày 26/9/2012. Xét bà T xin được nuôi dưỡng cháu M còn giao cháu H1 cho ông H nuôi dưỡng. Còn ông H có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Để cho các con được phát triển bình thường, được nuôi dưỡng một cách tốt nhất, xét nguyện vọng của cháu M muốn được ở với bà T. Vì vậy HĐXX xét cần giao cho mỗi người nuôi mỗi con là phù hợp. Vì vậy cần giao cháu Trương Thị Diễm M, sinh năm 2002 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và giao cho ông Trương Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Gia H1, sinh ngày 26/9/2012 cho đến khi đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản và công nợ: Bà T và ông H xác định về tài sản chung và công nợ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử chấp nhận và không đặt ra giải quyết trong vụ án này về phần chia tài sản và phần nợ. Tuy nhiên, nếu sau này có phát sinh tranh chấp về chia tài sản và nợ mà không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí: Ông H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; 15; 16, khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Trương Quốc H là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trương Thị Diễm M, sinh năm 2002 cho bà Nguyễn Thị Lệ T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi và giao cho ông Trương Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Gia H1, sinh ngày 26/9/2012 cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên được quyền đi lại chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở ông, bà thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 0004369 ngày 08/3/2018.

- Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Lệ T có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Trương Quốc H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận:

- VKS huyện EaSúp;
- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- THADS huyện E;
- UBND xã I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Thành Huế